TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2023/KDTM-PT
Ngày 06-12-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Ông Đào Minh Đa

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Bé – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 39/2023/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 30/2023/KDTM-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2023/QĐPT-KDTM ngày 25 tháng 10 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2023/QĐ-PT ngày 22/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T3; địa chỉ: số C Đại lộ B, tổ C, khu C, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trọng T – chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đức M, sinh năm 1997

Địa chỉ: tổ B, khu phố H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương theo Giấy ủy quyền ngày 10/11/2023, có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty Cổ phần S; địa chỉ: số C đường V, tổ A, khu phố K, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đàm Thanh T1 – chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: 1/ Ông Bùi Trần Phương N – chức danh Phó Tổng giám đốc, theo Giấy ủy quyền ngày 15/3/2023, có mặt.

2/ Bà Trần Thị Kim H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: số G đường P, Phường G, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy ủy quyền ngày 24/7/2023, có mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Công ty TNHH T4

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Trọng T2 trình bày:

Từ tháng 02/2022 đến tháng 01/2023, Công ty TNHH T3 (sau đây gọi tắt là Công ty T3) đã bán và thi công lắp đặt máy tính xách tay, máy in, hệ thống camera giám sát, tivi, bộ đàm cho Công ty Cổ phần S (say đây gọi tắt là Công ty S). Hai bên không ký kết hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng và nhắn tin qua zalo. Nội dung thỏa thuận sau khi Công ty T3 thi công lắp đặt xong cho Công ty S thì Công ty T3 xuất hóa đơn và gửi mail cho Công ty S. Thời hạn thanh toán kể từ ngày xuất hóa đơn. Tổng số tiền Công ty T3 đã tiến hành thi công lắp đặt máy tính xách tay, máy in, hệ thống camera giám sát, tivi, bộ đàm cho Công ty S là 619.171.202 đồng. Công ty S đã thanh toán cho Công ty T3 số tiền 526.812.504 đồng, số tiền còn nợ chưa thanh toán là 92.358.698 đồng.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc là 92.358.698 đồng.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn ông Bùi Trần Phương N và bà Trần Thị Kim H thống nhất trình bày:

Bị đơn thống nhất với trình bày của đại diện nguyên đơn về việc từ tháng 02/2022 đến tháng 01/2023, Công ty Cổ phần S đã mua máy tính xách tay, máy in, hệ thống camera giám sát, tivi, bộ đàm của Công ty T3 với tổng số tiền là 619.171.202 đồng. Tính đến ngày 17/01/2023, Công ty S đã thanh toán cho Công ty T3 số tiền 386.912.504 đồng.

Trước ngày 13/4/2023 giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác nhận số tiền bị đơn còn nợ là 232.258.698 đồng và hai bên thống nhất Công ty Cổ phần S chỉ phải thanh toán cho Công ty T3 số tiền nợ là 140.000.000 đồng, số tiền còn lại không phải thanh toán. Thực hiện theo thỏa thuận, ngày 13/4/2023, Công ty S đã thanh toán số tiền 140.000.000 đồng, tuy nhiên khi kiểm đếm tiền thì bị thiếu 100.000 đồng nhưng đại diện Công ty T3 vẫn chấp nhận. Sau khi thanh toán tiền xong thì hai bên ký kết "Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ" với nội dụng bị đơn không còn nợ bất kỳ khoản tiền gì đối với nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm số 30/2023/KDTM-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T3 đối với bị đơn Công ty Cổ phần S về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công".

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 09/8/2023, nguyên đơn Công ty T3 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến bị đơn: Bị đơn không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại biên bản làm việc ngày 31/5/2023 và biên bản phiên tòa ngày 25/7/2023 xác định "Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ" được lập ngày 13/4/2023, sau khi bị đơn giao số tiền 139.900.000 đồng, hai bên đã ký "Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ" với nội dung bị đơn không còn bất kỳ khoản tiền gì đối với nguyên đơn. Đại diện bên A Công ty S do ông Bùi Trần Phương N ký, đại diện bên B là ông Trần Trọng T2 ký.

Công ty T3 do ông Trần Trọng T giữ chức vụ giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Ngày 20/01/2023, ông Trần Trọng T2 được Công ty ủy quyền thực hiện mọi biện pháp để thu hồi công nợ, theo dõi tình hình mua bán, bảo hành, bảo trì đối với Công ty S, "Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ" do ông Trần Trọng T2 ký liên quan đến công nợ của Công ty S nên có cơ sở xác định ông T2 ký với tư cách là người đại diện của Công ty T3.

Ông T2 cho rằng ông ký tên vào "Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ" là do bị ép buộc nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, ngày 13/4/2023, Công ty S giao tiền cho Công ty T3 có sự có mặt của ông T là người đại diện theo pháp luật của Công ty nhưng cũng không có ý kiến. Do đó, việc ông T2 cho rằng ông ký tên vào "Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ" là do bị ép buộc là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn, bị đơn thống nhất xác định từ tháng 02/2022 đến tháng 01/2023 Công ty T5 và lắp đặt cho Công ty S máy tính xách tay, máy in, hệ thống camera giám sát, tivi, bộ đàm cho Công ty S với tổng số tiền là 619.171.202 đồng, hai bên trao đổi mua bán qua mạng xã hội Zalo, không lập hợp đồng bằng văn bản. Tính đến ngày 13/4/2023, Công ty S đã thanh toán cho Công ty T3 tổng số tiền 526.812.504 đồng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là hợp đồng mua bán hàng hóa.

[2] Nguyên đơn xác định vào ngày 13/4/2023, bị đơn Công ty S đã tiếp tục thanh toán số tiền nợ là 139.900.000 đồng, số tiền còn lại nguyên đơn yêu cầu thanh toán là 92.358.698 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Bị đơn thì xác định trước ngày 13/4/2023, hai bên xác định số tiền bị đơn chưa thanh toán là 232.258.698 đồng và đại diện nguyên đơn thống nhất bớt 92.358.698 đồng nên Công ty S đã thanh toán cho Công ty T3 số tiền nợ cuối 139.900.000 đồng, số tiền còn lại không phải thanh toán, chứng cứ là Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ. Ngày 13/4/2023, Công ty S đã thanh toán số tiền 139.900.000 đồng. Sau khi thanh toán tiền xong thì hai bên ký kết "Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ" với nội dung bị đơn không còn nợ bất kỳ khoản tiền gì đối với nguyên đơn. Vì vậy, bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Đại diện bị đơn trình bày Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ không đề ngày tháng thực chất là ngày 13/4/2023. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện nguyên đơn cho rằng không biết Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ do ông Trần Trọng T2 ký ngày nào. Tuy nhiên, quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 25/7/2023 (bút lục 75) ông T2 trình bày: ông N đại diện bị đơn giao tiền cho Công ty T3 và ép buộc ông ký tên vào Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ vào ngày 13/4/2023. Vì vậy, có căn cứ xác định ông Trần Trọng T2 ký Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ ngày 13/4/2023.

Khi ký Giấy thỏa thuận ngày 13/4/2023 thì Công ty T3 đã có Giấy ủy quyền ngày 20/01/2023 cho ông Trần Trọng T2 với phạm vi ủy quyền là giao cho ông T2 được thực hiện mọi biện pháp thu hồi công nợ của Công ty S từ ngày 20/01/2023 cho đến khi xong công nợ. Ngày 13/4/2023, ông Trần Trọng T2 đã đại diện cho Công ty T3 ký Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ có nội dung: *"Bên B (ông Trần Trọng T2 đại diện) đồng ý và xác nhận hoàn tất toàn bộ số công nợ phải thu đối với bên B (Công ty T3). Bên A không còn nghĩa vụ và trách nhiệm phải thanh toán bất kỳ khoản công nợ nào đối với bên B. Toàn bộ các hợp đồng thương mại và chứng từ giao dịch được ký kết giữa 02 bên trước*

ngày ký văn bản này không còn hiệu lực.". Công ty S đã giao số tiền mua hàng hóa còn lại 139.900.000 đồng cho ông T2 và ông T2 cũng đã nộp số tiền 139.900.000 đồng lại cho Công ty S nên có căn cứ xác định bị đơn đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng theo thỏa thuận đối với nguyên đơn theo nội dung Giấy thỏa thuận xác nhận công nợ. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo tiếp tục yêu cầu bị đơn phải thanh toán thêm số tiền 92.358.698 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần phải xác định lại quan hệ tranh chấp và ghi rõ phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận là 92.358.698 đồng trong phần quyết định của bản án để đảm bảo quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 11, 24, 50 của Luật Thương mại;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH T3 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

2. Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 30/2023/KDTM-ST ngày 25/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T3 đối với bị đơn Công ty Cổ phần S về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" với số tiền 92.358.698 đồng.

2.2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH T3 phải chịu án phí là 4.617.935 đồng, được khấu trừ vào số tiền 2.309.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0007631 ngày 05/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH T3 còn phải nộp thêm số tiền 2.308.935 đồng.

3. Án phí phúc thẩm: Công ty TNHH T3 phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007972 ngày 09/8/2023 của Chi cục Thi hành án thành phố T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp; Tòa Kinh tế.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Trí Dũng